

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

Địa chỉ: 25 Bà Triệu, Khu phố 1, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84-8) 38915294

Fax: (84-8) 38910457

Website: www.hotraco.com.vn

Email: hotraco@vnn.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV - NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 271.625.518.943 | 270.358.268.682 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 13.169.028.379 | 12.342.011.477 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.169.028.379 | 7.342.011.477 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 5.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 145.555.927.259 | 147.476.626.067 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a | 33.835 | 33.835 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | V.2a | (5.636) | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2b | 145.555.899.060 | 147.476.592.232 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 30.422.703.526 | 36.224.538.822 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 16.117.301.680 | 20.187.033.261 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 3.106.238.304 | 4.687.869.137 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 11.357.963.542 | 11.508.436.424 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (158.800.000) | (158.800.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 74.433.122.940 | 64.330.297.495 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 74.478.174.369 | 64.375.348.924 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (45.051.429) | (45.051.429) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.044.736.839 | 9.984.794.821 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 1.686.891.984 | 1.436.015.728 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.010.023.348 | 5.143.496.147 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 4.347.821.507 | 3.405.282.946 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 320.292.610.663 | 324.197.515.969 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.248.541.171 | 7.248.541.171 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 7.248.541.171 | 7.248.541.171 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 74.295.169.652 | 76.775.210.725 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 35.371.200.304 | 37.719.947.841 |
| - Nguyên giá | 222 | | 58.669.434.233 | 62.470.016.015 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (23.298.233.929) | (24.750.068.174) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 38.923.969.348 | 39.055.262.884 |
| - Nguyên giá | 228 | | 40.221.212.534 | 40.221.212.534 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.297.243.186) | (1.165.949.650) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 21.379.619.026 | 22.777.593.948 |
| - Nguyên giá | 231 | | 68.902.869.059 | 63.929.500.886 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (47.523.250.033) | (41.151.906.938) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 139.851.258.663 | 140.031.647.881 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.12 | 139.509.017.754 | 139.689.406.972 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.13 | 342.240.909 | 342.240.909 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2c | 64.500.040.000 | 64.500.040.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 52.500.040.000 | 52.500.040.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 878.238.342 | 878.238.342 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (878.238.342) | (878.238.342) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.017.982.151 | 12.864.482.244 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 11.869.121.851 | 11.726.004.229 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.8 | 1.148.860.300 | 1.138.478.015 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 591.918.129.606 | 594.555.784.651 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 309.029.057.436 | 305.062.572.758 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 210.322.677.799 | 201.889.918.845 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 14.913.455.554 | 18.232.253.540 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 92.091.478.733 | 89.097.940.219 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 116.104.845 | 116.499.345 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.725.017.567 | 4.020.939.509 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 312.932.054 | 530.695.451 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18a | 2.986.207.776 | 2.986.207.776 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 9.126.966.256 | 13.368.422.628 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 84.800.000.000 | 68.200.000.000 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 708.187.500 | 110.950.000 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.21 | 2.542.327.514 | 5.226.010.377 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 98.706.379.637 | 103.172.653.913 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.18b | 87.094.979.637 | 90.081.187.413 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b | 11.611.400.000 | 12.428.129.000 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 663.337.500 |
| D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 282.889.072.170 | 289.493.211.893 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 270.378.574.800 | 276.982.714.523 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 164.999.930.000 | 164.999.930.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 164.999.930.000 | 164.999.930.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 55.628.483.776 | 51.381.801.583 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 49.750.161.024 | 60.600.982.940 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 36.596.205.783 | 30.788.549.857 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 13.153.955.241 | 29.812.433.083 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 12.510.497.370 | 12.510.497.370 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | V.22 | 12.510.497.370 | 12.510.497.370 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 591.918.129.606 | 594.555.784.651 |

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



TRƯƠNG HOÀNG MINH THU

Kế toán trưởng



LÂM NGỌC THÙY ĐAN

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV- NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | | Lũy kế từ đầu năm đến quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| | | | Quý IV - 2024 | Quý IV - 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 227.451.418.154 | 248.609.229.907 | 878.085.202.891 | 913.001.391.691 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 227.451.418.154 | 248.609.229.907 | 878.085.202.891 | 913.001.391.691 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 213.371.214.406 | 232.995.770.619 | 830.944.287.287 | 855.253.126.319 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 14.080.203.748 | 15.613.459.288 | 47.140.915.604 | 57.748.265.372 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 7.922.012.922 | 8.369.648.746 | 34.057.454.775 | 36.965.764.691 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 579.978.924 | 735.196.293 | 2.641.975.555 | 3.612.302.662 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 579.973.288 | 735.196.293 | 2.641.969.919 | 3.612.320.538 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 5.656.035.776 | 4.774.644.747 | 18.408.874.139 | 15.898.658.225 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.9 | 8.080.626.915 | 6.720.567.101 | 29.295.736.875 | 28.739.626.061 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = (20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 7.685.575.055 | 11.752.699.893 | 30.851.783.810 | 46.463.443.115 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 261.370 | (330.017.483) | 275.015.108 | 94.059.610 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 317.406.362 | (423.190.236) | 4.732.706.197 | 99.772.222 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (317.144.992) | 93.172.753 | (4.457.691.089) | (5.712.612) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 7.368.430.063 | 11.845.872.646 | 26.394.092.721 | 46.457.730.503 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 48.142.870 | 808.638.812 | 1.193.249.671 | 3.601.594.892 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | 86.347.649 | 16.246.124 | (10.382.285) | 389.313.684 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 7.233.939.544 | 11.020.987.710 | 25.211.225.335 | 42.466.821.927 |

Người lập biểu

TRƯƠNG HOÀNG MINH THU

Kế toán trưởng

LÂM NGỌC THÙY ĐAN

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV - NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Quý IV - 2024 | Quý IV - 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 219.027.398.659 | 224.421.212.626 | 881.291.150.343 | 845.095.903.214 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | | (212.590.075.434) | (224.703.555.578) | (858.621.087.101) | (872.920.054.835) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (4.663.799.234) | (5.196.060.612) | (23.883.077.275) | (20.346.066.168) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (642.436.027) | (1.495.667.949) | (2.713.977.316) | (3.672.512.597) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (1.048.401.867) | (3.166.023.640) | (2.442.289.459) | (5.135.983.601) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 22.769.434.831 | 27.536.944.918 | 91.083.434.093 | 86.029.448.141 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (25.855.359.205) | (2.335.349.628) | (101.482.141.777) | (41.183.629.617) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (3.003.238.276) | 15.061.500.137 | (16.767.988.491) | (12.132.895.463) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (956.429.325) | (15.456.779.592) | (4.279.251.684) | (20.364.653.576) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | 0 | 1.111.111 | 423.190.236 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (20.579.306.828) | (67.325.776.871) | (147.979.306.828) | (181.217.987.712) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 15.330.904.110 | 63.921.246.615 | 157.726.405.352 | 177.110.395.929 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.695.893.263 | 7.505.408.457 | 26.493.680.697 | 28.245.601.982 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 491.061.220 | (11.355.901.391) | 31.962.638.648 | 4.196.546.859 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 212.900.000.000 | 214.100.000.000 | 865.286.000.000 | 653.970.123.278 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (203.500.000.000) | (214.000.000.000) | (851.686.000.000) | (635.370.123.278) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4.950.263.400) | (4.933.122.900) | (27.967.633.255) | (19.766.241.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 4.449.736.600 | (4.833.122.900) | (14.367.633.255) | (1.166.241.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 1.937.559.544 | (1.127.524.154) | 827.016.902 | (9.102.590.204) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 11.231.468.835 | 13.469.535.631 | 12.342.011.477 | 21.444.601.681 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 13.169.028.379 | 12.342.011.477 | 13.169.028.379 | 12.342.011.477 |

Người lập biểu

TRƯƠNG HOÀNG MINH THU

Kế toán trưởng

LÂM NGỌC THỦY ĐAN

Ngày 31 tháng 01 năm 2025



Tổng Giám đốc

LÊ VĂN MỸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV- NĂM 2024**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 08 năm 2022 về việc người đại diện theo pháp luật đổi Chứng minh nhân dân sang Thẻ căn cước công dân.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư**3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**6- Cấu trúc doanh nghiệp:****Danh sách Công ty con**

- Tên công ty : Công ty TNHH Quản Lý Và Kinh Doanh Chợ Đầu Mối Nông Sản Thực Phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp 23, Xã Xuân Thới Đông, H.Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Tỷ lệ góp vốn : 100%
- Tỷ lệ lợi ích : 85% lợi nhuận sau thuế (Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2024)

Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

- Tên công ty : Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : Số 179 Ấp 1, Xã Xuân Thới Thượng, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 35,00 %
- Tỷ lệ lợi ích : Tương ứng với tỷ lệ vốn góp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| STT | TÊN ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC | ĐỊA CHỈ |
|-----|--|--|
| 1 | Cửa hàng xăng dầu Số 01 | 7A1 QL22, ấp 2, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM |
| 2 | CN Công ty CPTM Hóc Môn - Cửa hàng xăng dầu Số 02 Đông Thạnh | 3/35H Đặng Thúc Vịnh, ấp 1, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM |
| 3 | Cửa hàng xăng dầu Số 03 | 19 Lê Lợi, khu phố 4, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM |
| 4 | Cửa hàng xăng dầu Thị Trấn | 88 Bà Triệu, khu phố 1, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM |
| 5 | Cửa hàng xăng dầu Trung Mỹ Tây | Số 2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM |
| 6 | Cửa hàng xăng dầu Tân Xuân | 1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM |
| 7 | Cửa hàng xăng dầu Tân Chánh Hiệp | 2/7 A, Đường Tô Ký, Khu phố 2, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM |
| 8 | Cửa hàng xăng dầu Thới Tam Thôn | 30/4 Tô Ký, ấp Nam Thới, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM |
| 9 | Cửa hàng xăng dầu Lam Sơn | 30F QL 22, ấp Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhi, huyện Hóc Môn, Tp.HCM |
| 10 | Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 2 | 14/1B Phan Văn Hớn, ấp Tiền Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM |
| 11 | CN Công ty CPTM Hóc Môn - Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh | Số 656 Lê Văn Khương, ấp 5, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM |
| 12 | CN Công ty CPTM Hóc Môn - Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2 | 11/6A Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Hòa, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp.HCM |
| 13 | Cửa hàng ăn uống Hương Cau | 3/27 Quốc lộ 22, Thị Trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP.HCM |
| 14 | Cửa hàng thịt Số 1 | Sạp T10, Chợ Đầu Mối NSTP Hóc Môn, ấp Mỹ Hòa 4, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, TP.HCM |

7- Nhân viên:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 143 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 127 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng Luật kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

- Doanh nghiệp áp dụng đồng tiền ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: được ghi nhận theo giá gốc:

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

- Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.
- Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:
 - + Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
 - + Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

+ Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

+ Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

+ Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

c) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc
- Việc lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 28/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

d) Đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh:

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- + Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ:

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| Loại Tài sản | Thời hạn |
|-------------------------|-------------|
| Nhà cửa – vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| Dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 20 - 50 năm |

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá

+ Bất động sản đầu tư là nhà lồng chợ, cơ sở hạ tầng, chi phí san lấp mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

+ Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

+ Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

+ Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư:

| Loại Bất động sản đầu tư | Thời hạn |
|---------------------------------|----------|
| Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật | 25 năm |
| San lấp mặt bằng | 50 năm |
| Chi phí đền bù | 20 năm |

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp, đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng
- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ)
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa
- Chi phí trả trước khác

Tất cả các chi phí trả trước được theo dõi chi tiết, được phân bổ theo đường thẳng vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên tắc: khoản tiền mà người bán nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hóa và cung cấp dịch vụ (cho thuê các sạp kinh doanh) , tài sản cho người mua sử dụng.

16- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

17- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần;
 - + Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
 - + Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của Kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của Kỳ trước;
 - Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- + Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn;
- + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu bán bất động sản:

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- + Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Thu nhập khác tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán.

19- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

20- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Doanh nghiệp ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán, thận trọng. Các chi phí phát sinh đều hợp lý hợp lệ và được quy định tại Luật Thuế TNDN.

21- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

22- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------|---------------|
| 1.1 Tiền mặt: | 885.289.489 | 4.401.872.896 |
| 1.2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: | 12.283.738.890 | 2.940.138.581 |

Trong đó:

| | | |
|---|---------------|---------------|
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hóc Môn | 5.238.752.790 | 2.115.310.910 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN - CN Hóc Môn | 2.770.691.243 | 465.355.338 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 4.087.826.049 | 185.231.180 |
| + Công ty CP Chứng Khoán Tân Việt | 12.823 | 10.829 |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông CN PN - PGD HM | 44.536.381 | 39.200.409 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN - CN Tân Tạo | 0 | 7.543.301 |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN TT KH DNL HCM | 18.489.145 | 8.078.340 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hóc Môn | 7.993.385 | 10.000.060 |
| + Ngân hàng TMCP Kiên Long | 10.031.687 | 0 |
| + Ngân hàng TM TNHH MTV Shinhan VN - CN Bắc SG | 61.990.760 | 75.129.892 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - PGD Hóc Môn | 38.542.328 | 34.278.322 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hóc Môn | 4.872.299 | 0 |

Cộng **13.169.028.379** **7.342.011.477**

| 1.3 Các khoản tương đương tiền: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|---------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | | |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - PGD Hóc Môn (03 tháng) | 0 | 5.000.000.000 |

Cộng **0** **5.000.000.000**

02- Các khoản đầu tư tài chính:

2a. Chứng khoán kinh doanh:

| Chỉ tiêu | | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-------------|------------|------------|----------|------------|------------|----------|
| | | Giá gốc | Giá hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá hợp lý | Dự phòng |
| - Tên Công ty | Mã Cổ phiếu | 33.835 | 28.199 | 5.636 | 33.835 | 33.835 | 0 |
| 1 - Cty Cổ Phần Vạn Phát Hưng (VPH Corp) | VPH | 33.835 | 28.199 | 5.636 | 33.835 | 33.835 | 0 |

- Cơ sở giá trị hợp lý: Đánh giá theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

| Chi tiêu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng: | 141.850.000.000 | 141.850.000.000 | 144.150.000.000 | 144.150.000.000 |
| - NH TMCP Đầu tư và PT VN - CN Hóc Môn | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| - NH Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 18.800.000.000 | 18.800.000.000 |
| - NH TMCP Phương Đông CN PN - PGD Hóc Môn | 16.050.000.000 | 16.050.000.000 | 18.400.000.000 | 18.400.000.000 |
| - NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hóc Môn | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| - NH TMCP Phát triển TP.HCM - CN TT KH DNL HCM | 48.550.000.000 | 48.550.000.000 | 52.950.000.000 | 52.950.000.000 |
| - NH TMCP VN Thương Tín - PGD Hóc Môn | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - NH TMCP Á Châu - CN Hóc Môn | 2.050.000.000 | 2.050.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hóc Môn | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 0 | 0 |
| - NH TMCP Kiên Long | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 0 | 0 |
| Lũy kế quỹ nhập gốc Dự án KNO XTĐ | 3.705.899.060 | 3.705.899.060 | 3.326.592.232 | 3.326.592.232 |
| Cộng | 145.555.899.060 | 145.555.899.060 | 147.476.592.232 | 147.476.592.232 |

- Tại ngày 31/12/2024, Công ty có Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng cầm cố với giá trị 45.300.000.000 VND để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn.

2c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

| Chi tiêu | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào Công ty con ⁽¹⁾ | 12.000.000.000 | 0 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 0 | 12.000.000.000 |
| - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết ⁽²⁾ | 52.500.040.000 | 0 | 52.500.040.000 | 52.500.040.000 | 0 | 52.500.040.000 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (Công ty CP Bất Động sản Bến Thành Đức Khải) ⁽³⁾ | 878.238.342 | (878.238.342) | 0 | 878.238.342 | (878.238.342) | 0 |
| Cộng | 65.378.278.342 | (878.238.342) | 64.500.040.000 | 65.378.278.342 | (878.238.342) | 64.500.040.000 |

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303075075 thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 06 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn với số tiền 12.000.000.000 VND, tương đương 100,00% vốn điều lệ (số đầu năm là 12.000.000.000 VND, tương đương 100,00% vốn điều lệ).

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312789319 thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư với số tiền 52.500.040.000 VND, tương đương 35,00% vốn điều lệ (số đầu năm là 52.500.040.000 VND, tương đương 35,00% vốn điều lệ).

(3) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải với số tiền 878.238.342 VND, tương đương 8,4% vốn điều lệ (số đầu năm là 878.238.342 VND, tương đương 8,4% vốn điều lệ). Công ty đang làm thủ tục giải thể theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải số: 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ-BTĐK ngày 03/01/2014.

Các khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Công ty xác định Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

| 03- Phải thu ngắn hạn của khách hàng: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 0 | 0 |
| Phải thu các khách hàng khác | 16.117.301.680 | 20.187.033.261 |
| Các khách hàng đại lý bán buôn xăng dầu của công ty | 1.704.350.400 | 2.119.469.400 |
| - Công ty Cổ Phần Cảng Transimex | 1.397.120.000 | 1.494.240.000 |
| - DNTN XD Trường Thịnh | 0 | 72.860.000 |
| - DNTN XD Nguyễn Thị Du | 91.600.400 | 75.019.400 |
| - Cty CP Nhập Khẩu Ifuel | 215.630.000 | 0 |
| - DNTN Ngọc Sương | 0 | 477.350.000 |
| Các khách hàng của CHXD bán lẻ | 1.911.009.380 | 799.057.390 |
| Các khách hàng của khu chợ thịt, khu pha lóc... | 44.690.800 | 0 |
| - Khách hàng mua nhà ở - Dự án KNO XTĐ | 12.457.251.100 | 17.173.627.371 |
| - Các khách hàng khác | 0 | 94.879.100 |
| Cộng | 16.117.301.680 | 20.187.033.261 |

| 04- Trả trước cho người bán ngắn hạn: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan | 0 | 0 |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 3.106.238.304 | 4.687.869.137 |
| - Cty TNHH Đại Nguyễn | 150.000.000 | 150.000.000 |
| - Cty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Enter | 554.000.343 | 8.407.057 |
| - Cty TNHH Tư Vấn Công Nghệ MT Lighthouse | 185.760.000 | 0 |
| - Cty CP MT ĐT BĐS Xây Dựng Thiên Phúc (*) | 1.070.079.336 | 0 |
| - Cty TNHH TV ĐT XD Đất Ngọc (*) | 577.290.000 | 577.290.000 |
| - Cty TNHH TV ĐT XD TM Huỳnh Nguyễn (*) | 285.332.696 | 186.902.138 |
| - Cty TNHH TM DV XD Đức Long Hải | 0 | 390.436.200 |
| - Cty TNHH TK và XD Sài Gòn Build (*) | 0 | 2.969.776.350 |
| - Các nhà cung cấp khác | 283.775.929 | 405.057.392 |
| Cộng | 3.106.238.304 | 4.687.869.137 |

(*) Là các đơn vị thi công tại Dự Án Khu Nhà Ở Xuân Thới Đông.

05- Phải thu khác:

| 5a. Phải thu ngắn hạn khác: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 7.548.053.766 | 7.152.309.811 |
| Cty TNHH QL và KD Chợ Đầu Mối NSTP HM - Cty Con | 7.548.053.766 | 7.152.309.811 |
| + Lợi nhuận được chia | 6.179.546.670 | 5.772.779.857 |
| + Thu hộ cho thuê ô vĩa | 1.368.507.096 | 1.379.529.954 |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 3.809.909.776 | 4.356.126.613 |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 3.486.728.526 | 4.156.126.613 |
| - Ký cược, ký quỹ | 100.000.000 | 0 |
| + Cty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV | 100.000.000 | 0 |
| - Các khách hàng khác | 223.181.250 | 200.000.000 |
| Cộng | 11.357.963.542 | 11.508.436.424 |
| 5b. Phải thu dài hạn khác: | | |
| - Tiền ký quỹ, ký cược - Sở KH và ĐT TP.HCM (*) | 7.248.541.171 | 7.248.541.171 |
| Cộng | 7.248.541.171 | 7.248.541.171 |

(*) Ngày 06 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn đã nộp số tiền: 14.497.082.342 đồng cho Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn. Ngày 28 tháng 11 năm 2017, Công ty đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp Quyết định số 6203/QĐ-UBND Về cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 19 tháng 04 năm 2019, Sở Kế hoạch và đầu tư hoàn trả 50% tiền ký quỹ theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 41/TTKQ-2017 ngày 06/11/2017 với số tiền là 7.248.541.171 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hóc Môn.

- Ngày 06 tháng 05 năm 2020, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hóc Môn phát hành Thông báo số 94A/BIDV.HM-KHDN ngày 06/05/2020 về việc tái tục tiền gửi ký quỹ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hóc Môn và Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn.

- Ngày 12 tháng 11 năm 2020, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hóc Môn phát hành Thông báo về việc tái tục tiền gửi ký quỹ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hóc Môn và Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn.

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hóc Môn phát hành các Thông báo về việc tái tục tiền gửi ký quỹ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hóc Môn và Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn:

- | | |
|--|--|
| + Số 257/TB-BIDV-HM ngày 14/05/2021 | + 350/BIDV-HM-KHDN ngày 02/07/2021 |
| + Số 596/BIDV-HM-KHDN ngày 08/11/2021 | + Số 485/BIDV.HM-KHDN1 ngày 30/06/2022 |
| + Số 943/BIDV.HM-KHDN1 ngày 07/11/2022 | + Số 004/BIDV.HM-KHDN1 ngày 04/01/2023 |
| + Số 364/BIDV.HM-KHDN1 ngày 08/05/2023 | + Số 1166/BIDV.HM-KHDN1 ngày 09/11/2023 |
| + Số 446/BIDV.HM-KHDN1 ngày 08/05/2024 | + Số 1442B/BIDV.HM-KHDN1 ngày 06/11/2024 |

06- Hàng tồn kho:

| Chi tiêu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Thành phẩm bất động sản (Nhà ở - Dự án Khu nhà ở XTĐ) (*) | 68.873.188.888 | 0 | 59.057.085.736 | 0 |
| - Hàng hóa khác (xăng dầu và nhớt các loại,...) | 5.604.985.481 | (45.051.429) | 5.318.263.188 | (45.051.429) |
| Cộng | 74.478.174.369 | (45.051.429) | 64.375.348.924 | (45.051.429) |
| * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo cho, các khoản nợ phải trả: | 0 | 0 | 0 | 0 |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: | 0 | 0 | 0 | 0 |

(*) Là những căn nhà đã hoàn thành tại Dự án Khu nhà ở Xuân Thới Đông.

07- Chi phí trả trước:

| 7a. Chi phí trả trước ngắn hạn | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--|-----------------------|-----------------------|
| - Thi công lắp đặt nội thất, rèm cầu vồng cho VPCT | | 89.136.098 | 0 |
| - Trang bị máy vi tính, linh kiện máy vi tính cho các CHXD | | 134.168.982 | 1.517.314 |
| - Trang bị laptop, máy vi tính, máy in, camera, máy nước nóng,... | | 141.633.283 | 0 |
| - Thi công nội thất (sửa kho tầng 1 và tầng 2) | | 312.017.125 | 0 |
| - Bảo hiểm nhà lồng chợ rau, kios, chợ thịt, Khu Pha lóc A+B+C, Kho mát, hệ thống điều hòa - Chợ ĐM NSTP HM | | 99.608.574 | 109.770.130 |
| - Chi phí sửa chữa, gia cố bảng hiệu, mua vật tư các CHXD | | 351.694.853 | 603.934.983 |
| - Cải tạo sân tennis, sân bóng đá cỏ nhân tạo tại xã Xuân Thới Đông | | 267.241.682 | 0 |
| - Thi công tháo dỡ Văn Phòng cũ địa chỉ 53/1D Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn. | | 95.000.000 | 0 |
| - Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm công cộng cho các CHXD | | 62.977.573 | 67.049.042 |
| - Chi phí khác | | 133.413.814 | 653.744.259 |
| Cộng | | 1.686.891.984 | 1.436.015.728 |
| 7b. Chi phí trả trước dài hạn | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Cải tạo đường giao thông Khu C lê Chợ rau | | 1.013.128.019 | 1.538.767.655 |
| - Phí thuê diện tích đất - Trạm cung cấp nước sạch (*) | | 3.951.480.736 | 4.048.648.300 |
| - Cải tạo đường giao thông Khu thom (Chợ rau), khu trạm ép rác và bãi đậu xe container | | 1.460.642.792 | 2.454.653.012 |
| - Cải tạo đường giao thông cống B1, B2, bãi đỗ xe container, khu pha lóc và cống chính vào chợ | | 3.606.444.977 | 0 |
| - Sửa chữa cải tạo đường giao thông lô E, F lê, Khu thom (Chợ rau) và khu chợ thịt | | 890.751.006 | 1.931.888.538 |
| - Chi phí dịch vụ phần mềm Amis nhân sự, văn thư, tài sản | | 201.699.757 | 0 |
| - Chi phí làm bảng quảng cáo cho các CHXD | | 51.639.453 | 522.352.893 |
| - Công cụ dụng cụ VPCT | | 340.538.327 | 988.254.995 |
| - Chi phí khác | | 352.796.784 | 241.438.836 |
| Cộng | | 11.869.121.851 | 11.726.004.229 |

(*) Thời gian thuê phân bổ 50 năm được quy định tại văn bản thỏa thuận ngày 24/08/2015.

08- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Công ty thực hiện tạm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền thu từ hoạt động bán nhà ở hình thành tương lai tại dự án Khu nhà ở Xuân Thới Đông theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động này khi hoàn thành dự án.

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tạm nộp thuế TNDN 1% | 1.007.222.800 | 983.620.515 |
| - Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc | 141.637.500 | 154.857.500 |
| Cộng | 1.148.860.300 | 1.138.478.015 |

09- Tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 44.606.953.242 | 13.225.354.305 | 4.419.149.091 | 218.559.377 | 62.470.016.015 |
| - Mua sắm trong kỳ (*) | 208.979.000 | 35.181.818 | 0 | 0 | 244.160.818 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành (*) | 1.279.733.573 | 0 | 0 | 0 | 1.279.733.573 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư (**) | 4.973.368.173 | 0 | 0 | 0 | 4.973.368.173 |
| - Thanh lý, nhượng bán (**) | 0 | 230.000.000 | 0 | 38.900.000 | 268.900.000 |
| - Giảm khác | 82.208.000 | 0 | 0 | 0 | 82.208.000 |
| Số cuối kỳ | 41.040.089.642 | 13.030.536.123 | 4.419.149.091 | 179.659.377 | 58.669.434.233 |
| Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 5.953.329.509 | 3.248.232.611 | 0 | 111.683.735 | 9.313.245.855 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.342.221.158 | 6.042.649.262 | 1.193.881.455 | 171.316.299 | 24.750.068.174 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.172.804.083 | 1.051.662.217 | 556.486.620 | 13.595.124 | 3.794.548.044 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư (**) | 4.973.368.173 | 0 | 0 | 0 | 4.973.368.173 |
| - Thanh lý, nhượng bán (**) | 0 | 230.000.000 | 0 | 38.900.000 | 268.900.000 |
| - Giảm khác | 4.114.116 | 0 | 0 | 0 | 4.114.116 |
| Số cuối kỳ | 14.537.542.952 | 6.864.311.479 | 1.750.368.075 | 146.011.423 | 23.298.233.929 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 27.264.732.084 | 7.182.705.043 | 3.225.267.636 | 47.243.078 | 37.719.947.841 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 26.502.546.690 | 6.166.224.644 | 2.668.781.016 | 33.647.954 | 35.371.200.304 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không

(*) Hình thành nguyên giá tài sản cố định:

- + Tháng 02 năm 2024: Mái che bạt di động khu chợ thịt, thời gian khấu hao là 5 năm.
- + Tháng 03 năm 2024: Máy điều hòa không khí tại trụ sở văn phòng công ty, thời gian khấu hao là 5 năm.
- + Tháng 04 năm 2024: Tủ hồ sơ, thời gian khấu hao là 5 năm.
- + Tháng 09 năm 2024: Tủ hồ sơ, đèn led, vách ốp, bàn làm việc, thời gian khấu hao là 5 năm.

(**) Ghi giảm các tài sản cố định:

- + Tháng 03 năm 2024, thanh lý 01 máy phát điện hiệu YANMAR theo QĐ số 35/QĐ-HTC ngày 11/03/2024.
- + Tháng 04 năm 2024, chuyển VPCT tại địa chỉ 53/1D Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn sang BĐS đầu tư.
- + Tháng 06 năm 2024, thanh lý 01 Máy chủ INTEL P4308IP4LHJCL theo QĐ số 88/QĐ-HTC ngày 27/06/2024.
- + Tháng 12 năm 2024, chuyển Kho 98/2 Bà Triệu, Kios số 2 Tô Ký, Kios Hội Ngộ, Dây kios sát đường Nguyễn Thị Sóc, Công trình tại 1/6 QL22, huyện Hóc Môn sang BĐS đầu tư.

10- Tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Chương trình phần mềm | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 40.093.252.534 | 0 | 127.960.000 | 0 | 40.221.212.534 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số cuối kỳ | 40.093.252.534 | 0 | 127.960.000 | 0 | 40.221.212.534 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.086.969.882 | 0 | 78.979.768 | 0 | 1.165.949.650 |
| - Khấu hao trong kỳ | 105.701.532 | 0 | 25.592.004 | 0 | 131.293.536 |
| Số cuối kỳ | 1.192.671.414 | 0 | 104.571.772 | 0 | 1.297.243.186 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 39.006.282.652 | 0 | 48.980.232 | 0 | 39.055.262.884 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 38.900.581.120 | 0 | 23.388.228 | 0 | 38.923.969.348 |

- + Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: **không có thế chấp**
- + Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

11- Bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số dư đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 63.929.500.886 | 4.973.368.173 | 0 | 68.902.869.059 |
| - Nhà lồng chợ rau | 13.161.237.343 | 0 | 0 | 13.161.237.343 |
| - Nhà lồng chợ thịt | 7.512.905.862 | 0 | 0 | 7.512.905.862 |
| - Kho mát | 2.109.255.380 | 0 | 0 | 2.109.255.380 |
| - Cơ sở hạ tầng | 40.095.254.516 | 0 | 0 | 40.095.254.516 |
| - Cửa hàng xe máy Hòa Bình Minh | 1.050.847.785 | 0 | 0 | 1.050.847.785 |
| - Kho 98/2 Bà Triệu | 0 | 275.400.000 | 0 | 275.400.000 |
| - Kios số 2 Tô Ký, Kios Hội Ngộ, Dây kios sát đường Nguyễn Thị Sóc | 0 | 3.195.748.182 | 0 | 3.195.748.182 |
| - Công trình tại 1/6 QL22 | 0 | 949.740.522 | 0 | 949.740.522 |
| - Văn phòng 53/1D Lý Thường Kiệt | 0 | 552.479.469 | 0 | 552.479.469 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 41.151.906.938 | 6.371.343.095 | 0 | 47.523.250.033 |
| - Nhà lồng chợ rau | 10.309.635.902 | 526.449.492 | 0 | 10.836.085.394 |
| - Nhà lồng chợ thịt | 4.858.345.836 | 300.516.240 | 0 | 5.158.862.076 |
| - Kho mát | 2.109.255.380 | 0 | 0 | 2.109.255.380 |
| - Cơ sở hạ tầng | 23.670.338.308 | 395.867.894 | 0 | 24.066.206.202 |
| - Cửa hàng xe máy Hòa Bình Minh | 204.331.512 | 175.141.296 | 0 | 379.472.808 |
| - Kho 98/2 Bà Triệu | 0 | 275.400.000 | 0 | 275.400.000 |
| - Kios số 2 Tô Ký, Kios Hội Ngộ, Dây kios sát đường Nguyễn Thị Sóc | 0 | 3.195.748.182 | 0 | 3.195.748.182 |
| - Công trình tại 1/6 QL22 | 0 | 949.740.522 | 0 | 949.740.522 |
| - Văn phòng 53/1D Lý Thường Kiệt | 0 | 552.479.469 | 0 | 552.479.469 |
| Giá trị còn lại | 22.777.593.948 | 4.973.368.173 | 6.371.343.095 | 21.379.619.026 |
| - Nhà lồng chợ rau | 2.851.601.441 | 0 | 526.449.492 | 2.325.151.949 |
| - Nhà lồng chợ thịt | 2.654.560.026 | 0 | 300.516.240 | 2.354.043.786 |
| - Kho mát | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Cơ sở hạ tầng | 16.424.916.208 | 0 | 395.867.894 | 16.029.048.314 |
| - Cửa hàng xe máy Hòa Bình Minh | 846.516.273 | 0 | 175.141.296 | 671.374.977 |
| - Kho 98/2 Bà Triệu | 0 | 275.400.000 | 275.400.000 | 0 |
| - Kios số 2 Tô Ký, Kios Hội Ngộ, Dây kios sát đường Nguyễn Thị Sóc | 0 | 3.195.748.182 | 3.195.748.182 | 0 |
| - Công trình tại 1/6 QL22 | 0 | 949.740.522 | 949.740.522 | 0 |
| - Văn phòng 53/1D Lý Thường Kiệt | 0 | 552.479.469 | 552.479.469 | 0 |

- UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành QĐ số 4942/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 về việc quyết toán dự án Chợ đầu mối phía Bắc Thành phố.

- Nguồn vốn ngân sách tài trợ là: **29.626.768.849 đồng**

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8.292.676.937 đồng

Trong đó:

| | | | |
|---|--------------------|-----------------------------------|------------------|
| - Kho mát: | 2.109.255.380 đồng | - Công trình tại 1/6 QL22: | 949.740.522 đồng |
| - Cơ sở hạ tầng: | 1.210.053.384 đồng | - Văn phòng 53/1D Lý Thường Kiệt: | 552.479.469 đồng |
| - Kios số 2 Tô Ký, Kios Hội Ngộ, Dây kios sát đường Nguyễn Thị Sóc: | 3.195.748.182 đồng | - Kho 98/2 Bà Triệu: | 275.400.000 đồng |

| 12- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| * Dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông (*) | 121.327.199.572 | 121.507.588.790 |
| * Tầng 4 dự án Trung tâm Thương mại | 18.181.818.182 | 18.181.818.182 |
| Cộng | 139.509.017.754 | 139.689.406.972 |

(*) - Ngày 02 tháng 06 năm 2017, Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn đã nhận Quyết định số 2815/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 31/5/2017 về chấp thuận đầu tư dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn do Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn làm chủ đầu tư.

- Ngày 18 tháng 01 năm 2019, Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn đã được Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép xây dựng số 09/GPXD về việc được phép xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật tại Dự án Khu nhà ở xã Xuân Thới Đông.

- Quyết định số 3649/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân TP.HCM ngày 03/10/2020 về điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 31/05/2017 về chấp thuận đầu tư dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông do Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn làm chủ đầu tư.

- Quyết định số 12938/SXD-PTN&TTBĐS ngày 10/11/2020 của Sở Xây Dựng TP.HCM chấp thuận về việc dự án Khu nhà ở tại Xã Xuân Thới Đông do Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn làm chủ đầu tư, đủ điều kiện được bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.

| 13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| * Điều chỉnh QH 1/500 Chợ ĐM NSTP Hóc Môn | 342.240.909 | 342.240.909 |
| Cộng | 342.240.909 | 342.240.909 |

| 14- Phải trả người bán ngắn hạn: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Cty TNHH MTV TV TK XD DV Tiến Hợp | 0 | 3.243.181.369 |
| - Cty TNHH XD - TM - DV Hoàng Gia Huy | 2.186.754.041 | 1.777.232.171 |
| - Cty CP tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Phú Lộc | 2.758.750.120 | 2.055.072.646 |
| - Cty TNHH MTV ĐT XD An Phước Thịnh | 326.809.580 | 332.605.580 |
| - Cty TNHH Môi Trường Đô Thị MC | 410.690.248 | 0 |
| - Cty TNHH Cơ Khí MT Hồng Hà | 185.909.464 | 557.615.425 |
| - Cty TNHH MTV VC XD An Hiếu | 181.786.486 | 189.837.086 |
| - Cty TNHH TK và XD Sài Gòn Build | 261.738.627 | 0 |
| - Cty TNHH TK XD TM Quốc Thắng | 321.695.201 | 163.115.237 |
| - Cty Cổ Phần Xây Dựng Happy Home | 256.297.068 | 0 |
| - ty TNHH XD TM Phương Hoàng | 324.631.295 | 0 |
| - Cty TNHH MTV Đại Minh Nhứt | 817.534.005 | 817.534.005 |
| - Cty TNHH XD CT GT Cường Lộc | 334.119.122 | 436.422.630 |
| - Cty Cổ Phần Chính Thắng | 268.542.415 | 268.542.415 |
| - Các nhà cung cấp khác | 1.278.197.882 | 3.391.094.976 |
| Cộng | 14.913.455.554 | 18.232.253.540 |

| 15- Người mua trả tiền trước ngắn hạn: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Các đại lý xăng dầu | 33.310.000 | 0 |
| - Các khách hàng của dự án KNO XTĐ | 92.027.280.033 | 89.067.051.519 |
| - Các khách hàng khác | 30.888.700 | 30.888.700 |
| Cộng | 92.091.478.733 | 89.097.940.219 |

TMBCTC-17

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước:

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | | Số phải nộp lũy kế từ đầu năm | Số đã nộp lũy kế từ đầu năm | Số cuối kỳ | |
|---|----------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| - Thuế giá trị gia tăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế môn bài | 0 | 0 | 19.000.000 | (19.000.000) | 0 | 0 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 656.544.980 | 116.499.345 | 2.280.352.232 | (1.974.245.505) | 350.043.753 | 116.104.845 |
| + Thuế thu nhập cá nhân (từ đầu tư vốn) | 0 | 116.499.345 | 561.062.110 | (561.456.610) | 0 | 116.104.845 |
| + Thuế thu nhập cá nhân (từ tiền lương - tiền công) | 656.544.980 | 0 | 1.719.290.122 | (1.412.788.895) | 350.043.753 | 0 |
| - Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp | 0 | 0 | 77.758.015 | (77.758.015) | 0 | 0 |
| - Tiền thuê đất | 292.716.306 | 0 | 1.230.237.226 | (1.230.237.226) | 292.716.306 | 0 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.456.021.660 | 0 | 1.193.249.671 | (2.442.289.459) | 3.705.061.448 | 0 |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 1.675.103.345 | 0 | 23.061.299 | (675.918.722) | 2.327.960.768 | 0 |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (tạm nộp 1%) (*) | 663.943.695 | 0 | 23.602.285 | 0 | 640.341.410 | 0 |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (*) | 116.974.620 | 0 | 1.146.586.087 | (1.766.370.737) | 736.759.270 | 0 |
| - Các khoản phải nộp khác (phí, lệ phí, tiền chậm nộp) | 0 | 0 | 2.709.064 | (2.709.064) | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG | 3.405.282.946 | 116.499.345 | 4.803.306.208 | (5.746.239.269) | 4.347.821.507 | 116.104.845 |

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản:

- Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
- Công ty đã tạm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền thu trước từ hoạt động bán nhà hình thành tương lai tại dự án Khu nhà ở Xuân Thới Đông theo quy định tại thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động này khi hoàn thành dự án.

| 17- Chi phí phải trả ngắn hạn: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 115.493.697 | 185.309.316 |
| Cty TNHH QL và KD Chợ Đầu Mối NSTP HM - Cty Con | 115.493.697 | 185.309.316 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 115.493.697 | 185.309.316 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 197.438.357 | 345.386.135 |
| Phí kiểm toán BCTC và phí kiểm toán nội bộ | 156.800.000 | 161.800.000 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 40.638.357 | 42.830.135 |
| Các tổ chức và cá nhân khác | 0 | 140.756.000 |
| Cộng | 312.932.054 | 530.695.451 |
| 18- Doanh thu chưa thực hiện: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 18a. Ngắn hạn | 2.986.207.776 | 2.986.207.776 |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt | 753.634.332 | 753.634.332 |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Rau | 1.602.092.400 | 1.602.092.400 |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Kios | 591.902.364 | 591.902.364 |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê căn tin | 38.578.680 | 38.578.680 |
| 18b. Dài hạn | 87.094.979.637 | 90.081.187.413 |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Rau | 45.137.797.818 | 46.739.890.218 |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt | 24.147.710.732 | 24.901.345.064 |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Kios | 16.275.968.547 | 16.867.870.911 |
| - Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Căn-tin | 1.533.502.540 | 1.572.081.220 |
| Cộng doanh thu chưa thực hiện | 90.081.187.413 | 93.067.395.189 |
| 19- Phải trả khác: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 19a. Ngắn hạn | 9.126.966.256 | 13.368.422.628 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 56.117.999 | 56.117.999 |
| - Kinh phí công đoàn | 15.218.052 | 15.218.052 |
| - Phải trả tiền cổ tức | 16.875.000 | 4.884.123.555 |
| - Khách hàng chuyển thừa | 340.807.500 | 151.070.000 |
| - Phải trả Công ty Địa ốc Hoàng Quân | 8.226.893.022 | 8.226.893.022 |
| - Các khoản phải trả khác | 471.054.683 | 35.000.000 |
| 19b. Dài hạn | 11.611.400.000 | 12.428.129.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược | 2.080.000.000 | 1.880.000.000 |
| - Đăng ký quyền mua SP dự án KNO Xuân Thới Đông (*) | 8.695.000.000 | 9.295.000.000 |
| - Ký quỹ xe bồn và cho thuê mặt bằng | 836.400.000 | 836.400.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 0 | 416.729.000 |
| Cộng các khoản phải trả khác | 20.738.366.256 | 25.796.551.628 |

(*) Là khoản tiền nhận của các cá nhân đăng ký quyền mua sản phẩm Dự án khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông.

20- **Vốn chủ sở hữu:**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

| Chỉ tiêu | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Số dư đầu năm trước | 164.999.930.000 | 49.925.830.711 | 45.621.266.832 | 260.547.027.543 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | 1.455.970.872 | 0 | 1.455.970.872 |
| - Lãi trong năm trước (sau thuế) | 0 | 0 | 42.466.821.927 | 42.466.821.927 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trích lập các quỹ | 0 | 0 | 7.687.114.219 | 7.687.114.219 |
| - Chi cổ tức | 0 | 0 | 19.799.991.600 | 19.799.991.600 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm trước | 164.999.930.000 | 51.381.801.583 | 60.600.982.940 | 276.982.714.523 |
| Số dư đầu năm nay | 164.999.930.000 | 51.381.801.583 | 60.600.982.940 | 276.982.714.523 |
| - Tăng trong kỳ | 0 | 4.246.682.193 | 0 | 4.246.682.193 |
| - Lãi trong kỳ | 0 | 0 | 25.211.225.335 | 25.211.225.335 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trích lập các quỹ | 0 | 0 | 12.962.057.051 | 12.962.057.051 |
| - Chi cổ tức | 0 | 0 | 23.099.990.200 | 23.099.990.200 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 164.999.930.000 | 55.628.483.776 | 49.750.161.024 | 270.378.574.800 |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Tổng Công ty Bến Thành (đơn vị Nhà Nước) | 39.364.500.000 | 39.364.500.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 125.635.430.000 | 125.635.430.000 |
| Cộng | 164.999.930.000 | 164.999.930.000 |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 164.999.930.000 | 164.999.930.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 0 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 164.999.930.000 | 164.999.930.000 |
| | 12TH- 2024 | 12TH- 2023 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 23.099.990.200 | 19.799.991.600 |
| + Cổ tức năm 2022 | 0 | 9.899.995.800 |
| + Cổ tức năm 2023 | 13.199.994.400 | 9.899.995.800 |
| + Cổ tức năm 2024 | 9.899.995.800 | 0 |

d- Cổ phiếu:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.499.993 | 16.499.993 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.499.993 | 16.499.993 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 16.499.993 | 16.499.993 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.499.993 | 16.499.993 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 16.499.993 | 16.499.993 |

* **Mệnh giá cổ phiếu**

10.000 đ/cổ phiếu

TMBCTC-20



| <i>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</i> | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 55.628.483.776 | 51.381.801.583 |
| Cộng | 55.628.483.776 | 51.381.801.583 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN: Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

| QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | | Chi trong kỳ | Số cuối kỳ |
|------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------|
| | | Tăng do trích từ LNST | Tăng khác (*) | | |
| - Quỹ khen thưởng | 2.785.481.909 | 5.579.634.903 | 141.120.000 | (6.618.627.500) | 1.887.609.312 |
| - Quỹ phúc lợi | 2.440.528.468 | 1.467.274.294 | 0 | (3.253.084.560) | 654.718.202 |
| - Quỹ thưởng Ban QLĐH | 0 | 1.668.465.661 | 0 | (1.668.465.661) | 0 |
| Cộng | 5.226.010.377 | 8.715.374.858 | 141.120.000 | (11.540.177.721) | 2.542.327.514 |

(*) Nhận tiền khen thưởng của UBND TP theo QĐ 61/QĐ-UBND ngày 16/04/2024; Nhận tiền khen thưởng thi đua của Tổng công ty Bến Thành năm 2023 theo tờ trình số 142T TR-NS ngày 11/09/2024.

22- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

| | |
|-------------------------------------|-----------------------|
| - Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 12.510.497.370 |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 0 |
| Nguồn kinh phí cuối năm | 12.510.497.370 |

| 23- Các khoản mục ngoài bảng cân đối: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Nợ khó đòi đã xử lý | 70.946.464 | 70.946.464 |

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

| | <u>Kỳ này</u> | | <u>Lũy kế từ đầu năm</u> | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | <u>Quý IV - 2024</u> | <u>Quý IV - 2023</u> | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
| 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) | | | | |
| + <i>Doanh thu bán hàng</i> | 201.722.587.646 | 202.342.759.234 | 820.717.226.158 | 767.746.261.990 |
| * Xăng dầu, nhớt các loại | 201.722.587.646 | 202.342.759.234 | 820.717.226.158 | 767.746.261.990 |
| + <i>Doanh thu chuyển nhượng BĐS</i> | 20.172.488.562 | 40.857.864.729 | 35.277.134.592 | 123.454.840.924 |
| * Bán nhà dự án Khu Nhà ở XTĐ | 20.172.488.562 | 40.857.864.729 | 35.277.134.592 | 123.454.840.924 |
| + <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 4.463.915.718 | 4.370.184.261 | 17.660.508.141 | 17.562.602.045 |
| * Cho thuê mặt bằng | 4.463.915.718 | 4.370.184.261 | 17.660.508.141 | 17.562.602.045 |
| + <i>Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư</i> | 1.092.426.228 | 1.038.421.683 | 4.430.334.000 | 4.237.686.732 |
| * Chợ Rau | 400.523.100 | 400.523.100 | 1.602.092.400 | 1.602.092.400 |
| * Chợ thịt | 574.448.583 | 565.898.583 | 2.267.514.330 | 2.263.594.332 |
| * Cửa hàng xe máy Hòa Bình Minh | 72.000.000 | 72.000.000 | 288.000.000 | 372.000.000 |
| * Văn phòng 53/1D Lý Thường Kiệt | 45.454.545 | 0 | 272.727.270 | 0 |
| Cộng | 227.451.418.154 | 248.609.229.907 | 878.085.202.891 | 913.001.391.691 |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | | | | |
| - <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i> | 194.457.960.078 | 196.734.369.258 | 791.875.492.802 | 743.960.802.753 |
| + Xăng dầu, nhớt các loại | 194.457.960.078 | 196.734.369.258 | 791.875.492.802 | 743.960.802.753 |
| - <i>Giá vốn bán nhà Dự án KNO XTĐ</i> | 16.301.973.853 | 33.888.426.770 | 29.544.204.156 | 103.604.578.287 |
| - <i>Giá vốn cho thuê mặt bằng, BĐS đầu tư</i> | 2.213.116.973 | 1.931.514.458 | 7.816.844.060 | 5.975.240.754 |
| - <i>Hao hụt hàng tồn kho</i> | 398.163.502 | 441.460.133 | 1.707.746.269 | 1.712.504.525 |
| Cộng | 213.371.214.406 | 232.995.770.619 | 830.944.287.287 | 855.253.126.319 |
| 4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | | | | |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.742.464.252 | 2.596.868.889 | 7.548.905.549 | 11.142.905.084 |
| Trong đó: Lãi tiền gửi kỳ quỹ Dự án KNO XTĐ | 79.620.998 | 125.936.344 | 359.902.163 | 565.328.430 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.179.548.670 | 5.772.779.857 | 26.508.549.226 | 25.822.859.607 |
| Trong đó: Lợi nhuận Cty Chợ chuyển về | 6.179.546.670 | 5.772.779.857 | 24.408.545.626 | 25.822.859.607 |
| Cộng | 7.922.012.922 | 8.369.648.746 | 34.057.454.775 | 36.965.764.691 |

| | <u>Kỳ này</u> | | <u>Lũy kế từ đầu năm</u> | |
|---|----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Quý IV - 2024 | Quý IV - 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 5- Chi phí tài chính (Mã số 22): | | | | |
| - Lãi vay | 579.973.288 | 735.196.293 | 2.641.969.919 | 3.612.320.538 |
| <i>Trong đó: - Ngân hàng (BIDV; Shinhan)</i> | <i>414.663.151</i> | <i>497.786.154</i> | <i>1.941.854.477</i> | <i>2.517.124.099</i> |
| - <i>Cty TNHH QL và KD Chợ Đầu Mối NSTP HA</i> | <i>165.310.137</i> | <i>237.410.139</i> | <i>700.115.442</i> | <i>1.095.196.439</i> |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán | 5.636 | 0 | 6.712 | 640 |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán | 0 | 0 | (1.076) | (18.516) |
| Cộng | 579.978.924 | 735.196.293 | 2.641.975.555 | 3.612.302.662 |
| 6- Thu nhập khác (Mã số 31): | | | | |
| - Tiền phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường, hỗ trợ di dời | 0 | 92.861.443 | 272.941.268 | 92.861.443 |
| - Thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ | 0 | (423.190.236) | 1.111.111 | 0 |
| - Các khoản thu nhập khác | 261.370 | 311.310 | 962.729 | 1.198.167 |
| Cộng | 261.370 | (330.017.483) | 275.015.108 | 94.059.610 |
| 7- Chi phí khác (Mã số 32): | | | | |
| - Nộp phạt, truy thu thuế | 0 | 0 | 2.709.064 | 3.500.000 |
| - Thanh lý tài sản cố định | 0 | (423.190.236) | 0 | 96.272.222 |
| - Chi phí khác | 317.406.362 | 0 | 4.729.997.133 | 0 |
| Cộng | 317.406.362 | (423.190.236) | 4.732.706.197 | 99.772.222 |
| 8- Chi phí bán hàng (Mã số 25): | | | | |
| - Chi phí nhân công | 2.850.737.821 | 2.743.135.726 | 9.915.081.171 | 9.638.081.197 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 55.935.366 | 38.507.275 | 311.433.604 | 165.062.920 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 149.816.882 | 166.893.882 | 622.639.549 | 667.575.528 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.320.836.918 | 1.483.001.052 | 6.829.199.170 | 5.013.215.527 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 278.708.789 | 343.106.812 | 730.520.645 | 414.723.053 |
| Cộng | 5.656.035.776 | 4.774.644.747 | 18.408.874.139 | 15.898.658.225 |
| 9- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26): | | | | |
| - Chi phí nhân công | 3.539.059.065 | 4.530.582.564 | 12.242.493.048 | 15.726.312.701 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 30.749.857 | 65.238.194 | 197.158.841 | 220.108.128 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 381.822.664 | 388.471.773 | 1.373.985.222 | 1.721.817.892 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 517.449.254 | (1.756.738.370) | 2.032.252.028 | (219.751.376) |
| - Thuế, phí và lệ phí | 304.768.170 | 359.720.246 | 638.743.690 | 526.823.917 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 962.444.894 | 795.817.920 | 3.209.396.765 | 2.179.236.557 |
| Chi phí dự phòng | 0 | 158.800.000 | 0 | 158.800.000 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2.344.333.011 | 2.178.674.774 | 9.601.707.281 | 8.426.278.242 |
| <i>Trong đó - Thù lao của HĐQT & Thư ký</i> | <i>318.000.000</i> | <i>246.000.000</i> | <i>1.176.000.000</i> | <i>984.000.000</i> |
| - <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i> | <i>96.000.000</i> | <i>96.000.000</i> | <i>384.000.000</i> | <i>384.000.000</i> |
| - <i>Chi phí khác</i> | <i>1.930.333.011</i> | <i>1.836.674.774</i> | <i>7.699.707.281</i> | <i>7.058.278.242</i> |
| Cộng | 8.080.626.915 | 6.720.567.101 | 29.295.736.875 | 28.739.626.061 |

| ** Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố: | <u>Kỳ này</u> | | <u>Lũy kế từ đầu năm</u> | |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | Quý IV - 2024 | Quý IV - 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| Chi tiết gồm: | | | | |
| - Chi phí nhân công | 6.389.796.886 | 7.273.718.290 | 17.331.345.333 | 25.364.393.898 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 468.507.887 | 492.217.242 | 1.454.588.880 | 2.106.988.940 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.338.801.052 | (1.003.474.573) | 3.337.261.608 | 2.704.523.380 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.817.333.282 | 23.978.381.919 | 16.820.313.474 | 90.531.157.175 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 3.909.225.485 | 1.625.803.500 | 10.087.687.541 | 10.541.028.052 |
| Cộng | 19.923.664.592 | 32.366.646.378 | 49.031.196.836 | 131.248.091.445 |

| 10- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51): | <u>Kỳ này</u> | | <u>Lũy kế từ đầu năm</u> | |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau: | Quý IV - 2024 | Quý IV - 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.368.430.063 | 11.845.872.646 | 26.394.092.721 | 46.457.730.503 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.596.894.870 | (6.947.160.465) | 32.471.242.661 | (25.728.900.124) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | (582.653.800) | 1.086.482.500 | 5.962.693.435 | 2.354.822.591 |
| Trong đó: - Thù lao HDQT và BKS không trực tiếp điều hành | 276.000.000 | 204.000.000 | 1.008.000.000 | 816.000.000 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 6.179.548.670 | (8.033.642.965) | 26.508.549.226 | (28.083.722.715) |
| Trong đó: - Lợi nhuận sau thuế Cty Chợ chuyển về | 6.179.548.670 | (5.772.779.857) | (24.408.545.626) | (25.822.859.607) |
| Thu nhập chịu thuế | 12.965.324.933 | 4.898.712.181 | 58.865.335.382 | 20.728.830.379 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phát sinh | 2.593.064.987 | 979.742.436 | 11.773.067.076 | 4.145.766.076 |
| Trong đó: - Thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SX kinh doanh | (652.857.423) | (414.145.156) | 23.061.299 | 175.713.548 |
| - Thuế TNDN phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng BĐS | 774.102.942 | 1.393.887.592 | 1.146.586.087 | 3.970.052.528 |
| Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS (tạm nộp 1% Dự án KNO tại Xã XTD) | (73.102.649) | (171.103.624) | 23.602.285 | (544.171.184) |
| Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành | 48.142.870 | 808.638.812 | 1.193.249.671 | 3.601.594.892 |

| 11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52): | <u>Kỳ này</u> | | <u>Lũy kế từ đầu năm</u> | |
|---|-------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
| | Quý IV - 2024 | Quý IV - 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | |
| - phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 86.347.649 | 16.246.124 | (10.382.285) | 389.313.684 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | 86.347.649 | 16.246.124 | (10.382.285) | 389.313.684 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ:

| | Quý IV - 2024 | Quý IV - 2023 | Lũy kế từ đầu năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm 2023 |
|------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| 1- Thu tiền từ đi vay | 212.900.000.000 | 214.100.000.000 | 865.286.000.000 | 653.970.123.278 |
| 2- Trả tiền nợ gốc vay | 203.500.000.000 | 214.000.000.000 | 851.686.000.000 | 635.370.123.278 |

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC:

1. Thông tin các bên liên quan:

| STT | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|---|--|
| 01 | Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn | Công ty con, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 100% |
| 02 | Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn | Công ty liên kết, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 35,00% |
| 03 | Ông Tô Văn Liêm | Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ Phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết). |
| 04 | Ông Lê Văn Tiến | Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa là Giám Đốc Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn. |

| 2. Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Công ty con | Quý IV - 2024 | Quý IV - 2023 | Lũy kế từ đầu năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm 2023 |
|---|---------------|---------------|------------------------|------------------------|
| - Phải thu lợi nhuận từ Công ty con | 6.179.546.670 | 5.772.779.857 | 24.408.545.626 | 25.822.859.607 |
| - Đã thu lợi nhuận từ Công ty con | 6.312.392.963 | 6.386.306.200 | 24.001.778.813 | 24.721.638.521 |
| - Phải thu tiền cho thuê ô vừa thu hộ | 3.174.212.800 | 3.101.175.000 | 9.892.409.996 | 9.812.518.100 |
| - Đã thu tiền cho thuê ô vừa thu hộ | 2.559.879.630 | 2.348.408.898 | 9.804.508.753 | 9.608.005.242 |
| - Phải thu tiền cho thuê mặt bằng | 2.193.988.500 | 2.193.988.500 | 8.775.954.000 | 8.775.954.000 |
| - Đã thu tiền cho thuê mặt bằng | 2.193.988.500 | 2.193.988.500 | 8.775.954.000 | 8.775.954.000 |
| - Phí hoa hồng thu hộ | 28.856.480 | 28.192.500 | 89.931.003 | 89.204.710 |

| Số dư cuối kỳ với Công ty con | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| - Lợi nhuận còn phải thu Công ty con | 6.179.546.670 | 5.772.779.857 |
| - Phải thu tiền cho thuê ô vừa (Cty con thu hộ) | 1.413.197.896 | 1.379.529.954 |
| - Phải trả tiền vay ngắn hạn Công ty con | 26.900.000.000 | 33.100.000.000 |
| - Phải trả lãi tiền vay Công ty con | 115.493.697 | 185.309.316 |

3. Thông tin thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng Giám Đốc và người quản lý khác Quý IV năm 2024:

| STT | HỌ TÊN | CHỨC VỤ | LƯƠNG | THÙ LAO | KHÁC | CỔ TỨC | CỘNG |
|-----|--------------------------|-----------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| | <i>Hội đồng quản trị</i> | | 481.225.750 | 294.000.000 | 85.500.000 | 654.357.150 | 1.515.082.900 |
| 1 | NGUYỄN TRẦN TRỌNG NGHĨA | Chủ tịch HĐQT | 159.723.000 | 0 | 10.000.000 | 0 | 169.723.000 |
| 2 | LÊ VĂN MỸ | Phó chủ tịch | 192.390.000 | 42.000.000 | 10.000.000 | 479.680.650 | 724.070.650 |
| 3 | TÔ VĂN LIÊM | Thành viên | 12.000.000 | 36.000.000 | 10.500.000 | 30.382.425 | 88.882.425 |
| 4 | PHẠM BÌNH PHƯƠNG | Thành viên | 0 | 36.000.000 | 10.000.000 | 20.015.550 | 66.015.550 |
| 5 | KIỀU CÔNG TÂM | Thành viên | 117.112.750 | 36.000.000 | 10.000.000 | 0 | 163.112.750 |
| 6 | LÊ PHÚC TÙNG | Thành viên | 0 | 36.000.000 | 10.000.000 | 0 | 46.000.000 |
| 7 | PHẠM HOÀNG LIÊM | Thành viên | 0 | 36.000.000 | 10.000.000 | 0 | 46.000.000 |
| 8 | LÊ ANH PHƯƠNG | Thành viên | 0 | 36.000.000 | 10.000.000 | 124.278.525 | 170.278.525 |
| 9 | NGUYỄN THỊ THÁI NHI | Thành viên | 0 | 36.000.000 | 5.000.000 | 0 | 41.000.000 |
| | <i>Ban kiểm soát</i> | | 54.909.000 | 96.000.000 | 24.000.000 | 10.758.750 | 185.667.750 |
| 10 | LÊ VĂN TÈO | Trưởng ban | 54.909.000 | 36.000.000 | 8.000.000 | 10.758.750 | 109.667.750 |
| 11 | TRẦN THÚY HỒNG | Thành viên | 0 | 30.000.000 | 8.000.000 | 0 | 38.000.000 |
| 12 | HUỖNH LÊ YẾN NHI | Thành viên | 0 | 30.000.000 | 8.000.000 | 0 | 38.000.000 |
| | <i>Ban điều hành</i> | | 297.944.000 | 0 | 32.000.000 | 57.403.275 | 387.347.275 |
| 13 | NGUYỄN NGỌC THẢO | P.Tổng Giám đốc | 100.360.000 | 0 | 5.000.000 | 44.276.175 | 149.636.175 |
| 14 | PHAN THỊ HỒNG PHÚC | P.Tổng Giám đốc | 99.025.000 | 0 | 9.000.000 | 2.402.550 | 110.427.550 |
| 15 | LÊ VĂN TIẾN | P.Tổng Giám đốc | 12.000.000 | 0 | 9.000.000 | 10.354.050 | 31.354.050 |
| 16 | LÂM NGỌC THÙY ĐAN | Kế toán trưởng | 86.559.000 | 0 | 9.000.000 | 370.500 | 95.929.500 |
| | Tổng cộng | | 834.078.750 | 390.000.000 | 141.500.000 | 722.519.175 | 2.088.097.925 |

10/10/2024

4- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (Quý IV năm 2024):

| CHỈ TIÊU | Thương mại | Cho thuê mặt bằng và bất động sản | Chuyển nhượng bất động sản | Tổng cộng |
|--|----------------------|---|-------------------------------|-----------------------|
| Kỳ này | 1 | 2 | 3 | 4=1+2+3 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 201.722.587.646 | 5.556.341.946 | 20.172.488.562 | 227.451.418.154 |
| Giá vốn hàng bán | 194.856.123.580 | 2.213.116.973 | 16.301.973.853 | 213.371.214.406 |
| Lãi gộp | 6.866.464.066 | 3.343.224.973 | 3.870.514.709 | 14.080.203.748 |
| Kỳ trước | 1 | 2 | 3 | 4=1+2+3 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 202.342.759.234 | 5.408.605.944 | 40.857.864.729 | 248.609.229.907 |
| Giá vốn hàng bán | 197.175.829.391 | 1.931.514.458 | 33.888.426.770 | 232.995.770.619 |
| Lãi gộp | 5.166.929.843 | 3.477.091.486 | 6.969.437.959 | 15.613.459.288 |

5- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (Cả năm 2024):

| CHỈ TIÊU | Thương mại | Cho thuê mặt bằng và bất động sản | Chuyển nhượng bất động sản | Tổng cộng |
|--|-----------------------|---|-------------------------------|-----------------------|
| Kỳ này | 1 | 2 | 3 | 4=1+2+3 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 820.717.226.158 | 22.090.842.141 | 35.277.134.592 | 878.085.202.891 |
| Giá vốn hàng bán | 793.583.239.071 | 7.816.844.060 | 29.544.204.156 | 830.944.287.287 |
| Lãi gộp | 27.133.987.087 | 14.273.998.081 | 5.732.930.436 | 47.140.915.604 |
| Kỳ trước | 1 | 2 | 3 | 4=1+2+3 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 767.746.261.990 | 21.800.288.777 | 123.454.840.924 | 913.001.391.691 |
| Giá vốn hàng bán | 745.673.307.278 | 5.975.240.754 | 103.604.578.287 | 855.253.126.319 |
| Lãi gộp | 22.072.954.712 | 15.825.048.023 | 19.850.262.637 | 57.748.265.372 |

6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn là 7.233.939.544 đồng, giảm 34,36% so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 của Công ty là 7.233.939.544 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023 của Công ty là 11.020.987.710 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu là do:

Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu kinh doanh bất động sản tại Khu nhà ở Xuân Thới Đông quý IV năm 2024 giảm 50,63% so với quý IV năm 2023.

7- Những thông tin khác:

- Ngày 29 tháng 01 năm 2024, Quyết định số 02/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm bà Phan Thị Hồng Phúc giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn.
- Ngày 29 tháng 01 năm 2024, Quyết định số 03/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm bà Lâm Ngọc Thùy Đan giữ chức vụ Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính - Kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn.
- Ngày 29 tháng 04 năm 2024, Nghị Quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2024 số 06/2024/NQ-ĐHĐCĐ.
- Ngày 28 tháng 05 năm 2024, Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn ký kết hợp đồng kiểm toán độc lập số 2105/24/AUD.VVALUES với Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt.
- Ngày 30 tháng 05 năm 2024, HĐQT ban hành Quyết định số 08/2024/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm ông Tô Văn Liêm giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn.
- Ngày 30 tháng 05 năm 2024, HĐQT ban hành Quyết định số 09/2024/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm ông Lê Văn Tiến giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn.
- Ngày 07 tháng 06 năm 2024, Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn ký kết hợp đồng kiểm toán nội bộ số 828/2024/AUP/PRV với Công ty TNHH Parker Russell Việt Nam.
- Ngày 23 tháng 09 năm 2024, HĐQT ban hành Quyết định số 14/2024/QĐ-HĐQT về việc tái bổ nhiệm ông Nguyễn Ngọc Thảo giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

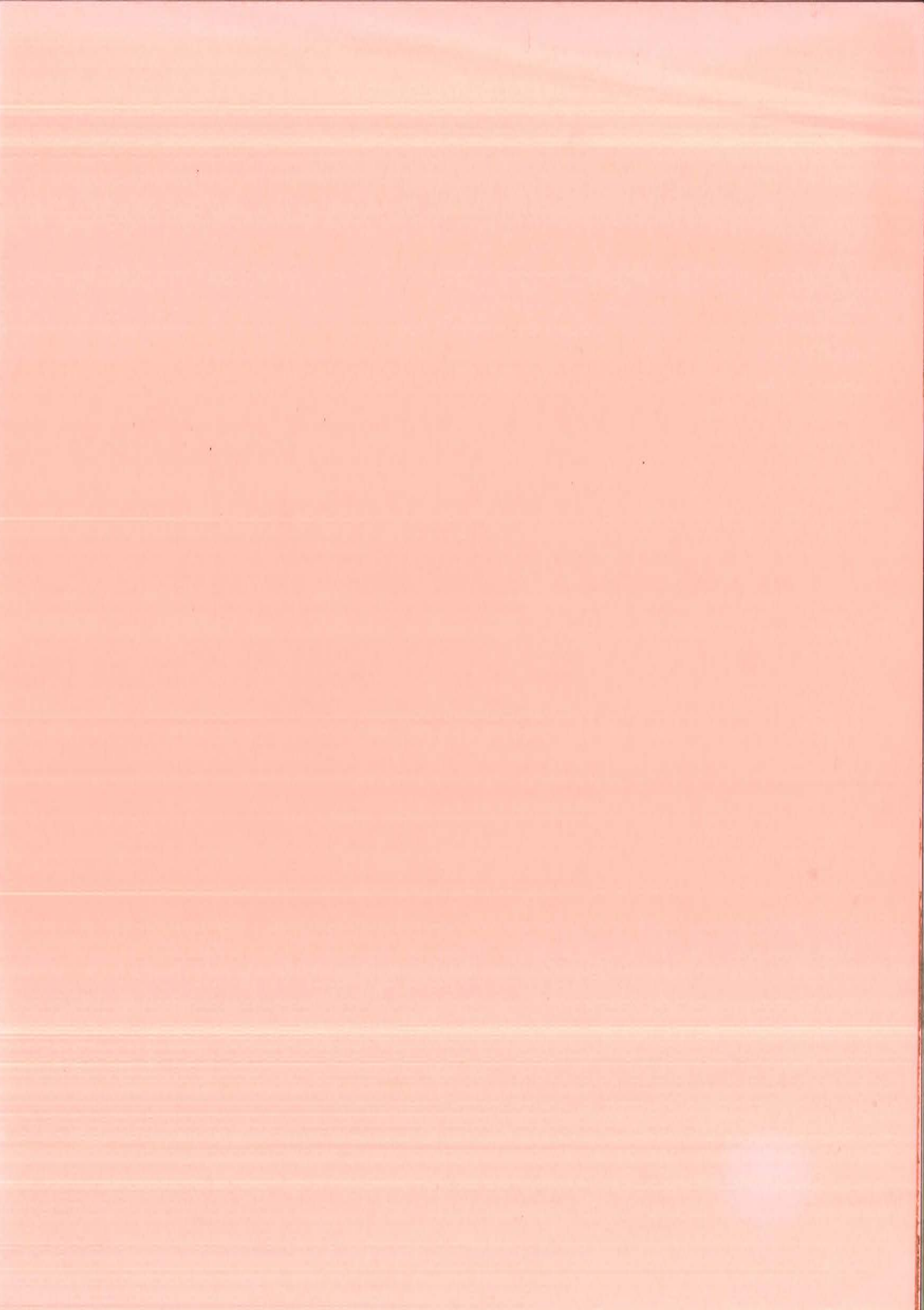
TRƯƠNG HOÀNG MINH THU

Kế toán trưởng

LÂM NGỌC THÙY ĐAN

Tổng Giám đốc

LÊ VĂN MỸ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI HÓC MÔN**Số: 13/CN.-HTCV/v Công bố Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2024**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN**
 - Mã chứng khoán: HTC
 - Địa chỉ trụ sở chính: 25 Bà Triệu, Khu phố 1, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - Điện thoại: 028-38913942
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Ông LÊ VĂN MỸ – Tổng Giám đốc**
 - Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 được lập ngày 21 tháng 01 năm 2025 bao gồm: BCDKF, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Nội dung giải trình: chênh lệch 34,36% Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.
 - Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 của Công ty là **7.233.939.544 đồng**.
 - Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023 của Công ty là **11.020.987.710 đồng**.Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản tại Khu nhà ở Xuân Thới Đông quý IV năm 2024 giảm 50,63% so với quý IV năm 2023.
 - Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.hotraco.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**LÊ VĂN MỸ**